

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: Số: **290402/2025/CBTT-MZ**

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng (BCTC riêng) quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza

- Mã chứng khoán: MZG
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Nguyên Khê, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121 Fax: 0243 965 6128
- Email: cbtt@miza.vn
- Website: <https://www.miza.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất quý 1 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2025 tại đường dẫn: <https://www.miza.vn/thong-tin-cong-bo-c15>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất Quý 1/2025;
- Văn bản giải trình số: **290402/2025/CV-MZ**



CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cụm CN vừa và nhỏ Nguyên Khê, Nguyên Khê, H.Đông Anh, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025**Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	4	2.724.485.978.168	2.638.146.724.115
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83.785.379.953	68.998.554.866
1. Tiền	111		12.910.921.066	21.949.182.510
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.874.458.887	47.049.372.356
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	474.320.188.261	455.970.971.891
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		474.320.188.261	455.970.971.891
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.309.014.089.277	1.328.287.832.773
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	967.708.283.014	946.704.924.383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	257.437.537.935	291.986.680.633
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	83.868.268.328	89.596.227.757
IV. Hàng tồn kho	140	8	765.169.823.624	695.756.643.086
1. Hàng tồn kho	141		765.169.823.624	695.756.643.086
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		92.196.497.053	89.132.721.499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	6.362.689.147	7.401.673.627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	85.598.236.312	81.731.047.872
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	235.571.594	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.773.543.044.078	1.801.666.616.076
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.996.947.709	13.385.191.366
1. Phải thu dài hạn khác	216		11.996.947.709	13.385.191.366
II. Tài sản cố định	220		1.601.211.756.427	1.602.655.107.139
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.169.978.329.385	1.191.946.779.038
- Nguyên giá	222		1.618.749.802.393	1.618.749.802.393
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(448.771.473.008)	(426.803.023.355)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	431.233.427.042	410.708.328.101
- Nguyên giá	225		522.939.826.646	493.336.998.302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(91.706.399.604)	(82.628.670.201)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.866.065.614	45.115.899.277
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	16.866.065.614	45.115.899.277
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.500.000.000	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.500.000.000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác	260		141.968.274.328	140.510.418.294
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	122.179.022.773	120.721.166.739
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		19.789.251.555	19.789.251.555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.498.029.022.246	4.439.813.340.191
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.216.805.340.216	3.177.828.219.503
I. Nợ ngắn hạn	310		2.494.616.200.225	2.363.326.756.187
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	192.431.954.044	303.689.783.292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	5.041.878.506	10.619.724.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.896.356.339	749.064.291
4. Phải trả người lao động	314		4.643.954.976	4.507.013.684
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	14.196.114.622	11.192.060.143
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.232.493.385	362.604.158
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	2.267.173.448.353	2.032.206.506.355
II. Nợ dài hạn	330		722.189.139.991	814.501.463.316
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	290.647.938.844	324.118.547.333
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	431.541.201.147	490.382.915.983
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.281.223.682.030	1.261.985.120.688
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.281.223.682.030	1.261.985.120.688
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.059.150.680.000	1.059.150.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.500.000.000	32.500.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		189.573.002.030	170.334.440.688
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế			170.334.440.688	65.742.136.709
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			19.238.561.342	104.592.303.979
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.498.029.022.246	4.439.813.340.191

Ngày 25 tháng 04 năm 2025


 Nguyễn Hoàng Huệ
 Người lập


 Nguyễn Thị Thoa
 Kế toán trưởng


 Lê Văn Hiệp
 Tổng Giám đốc


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

QUÝ I NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.095.981.693.267	947.885.617.311	1.095.981.693.267	947.885.617.311
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	43.265.000	174.741.200	43.265.000	174.741.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.095.938.428.267	947.710.876.111	1.095.938.428.267	947.710.876.111
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.012.778.649.531	876.822.859.159	1.012.778.649.531	876.822.859.159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		83.159.778.736	70.888.016.952	83.159.778.736	70.888.016.952
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	6.644.506.944	4.550.523.443	6.644.506.944	4.550.523.443
7. Chi phí tài chính	22	21	49.136.798.636	45.439.779.908	49.136.798.636	45.439.779.908
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.981.199.356	40.899.753.060	46.981.199.356	40.899.753.060
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	22	12.445.973.278	12.890.810.984	12.445.973.278	12.890.810.984
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	7.862.556.837	7.855.716.678	7.862.556.837	7.855.716.678
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22-24)-25-26)	30		20.358.956.929	9.252.232.825	20.358.956.929	9.252.232.825
12. Thu nhập khác	31		1.178.272.563	420.000.005	1.178.272.563	420.000.005
13. Chi phí khác	32		1.138.452.227	127.399.721	1.138.452.227	127.399.721
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		39.820.336	292.600.284	39.820.336	292.600.284
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.398.777.265	9.544.833.109	20.398.777.265	9.544.833.109
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1.160.215.923	77.659.275	1.160.215.923	77.659.275
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.238.561.342	9.467.173.834	19.238.561.342	9.467.173.834
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		19.238.561.342	9.467.173.834	19.238.561.342	9.467.173.834
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		182	95	182	95

Ngày 25 tháng 04 năm 2025


Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởngLê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)
QUÝ I NĂM 2025


Đơn vị tính: VND			
CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/03/2024
		HN	HN
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1	20.398.777.265	9.544.833.109
Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	2	31.023.586.281	30.097.079.941
Các khoản dự phòng	3	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(19.418.460)	(44.521.000)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(5.407.373.407)	(4.882.654.176)
Chi phí lãi vay	6	46.981.199.356	40.899.753.060
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	92.976.771.035	75.614.490.934
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	45.781.921.586	(51.019.826.471)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(69.413.180.538)	(87.155.586.546)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(128.851.480.205)	(6.737.750.843)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(2.808.537.106)	(3.297.691.968)
Tiền lãi vay đã trả	14	(46.671.301.904)	(42.469.075.366)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	(108.985.807.132)	(115.065.440.260)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các TS dài hạn khác	21	(26.466.835.322)	(6.354.326.541)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(88.186.470.031)	(18.243.154.126)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	44.519.463.300	125.567.231.456
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.500.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con	27	2.461.636.838	391.681.235

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 31/03/2024
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	(69.172.205.215)	101.361.432.024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	870.592.032.490	717.812.147.580
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(655.915.440.975)	(748.257.203.949)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(21.731.754.081)	(15.892.339.648)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	40	192.944.837.434	(46.337.396.017)
Tăng/(giảm) tiền [và tương đương tiền] thuần trong kỳ	50	14.786.825.087	(60.041.404.253)
Tiền [và tương đương tiền] đầu kỳ	60	68.998.554.866	257.530.771.882
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ	70	83.785.379.953	197.489.367.629


Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập


Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng



Ngày 25 tháng 04 năm 2025

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 337 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 359 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1 công ty con) như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MIZA Nghị Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán giữa niên độ

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và công ty con chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3 TÓM TẮC CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- * Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

* Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

* Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

* Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

* Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc □ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Tiền mặt	498.490.754	67.712.509
Tiền gửi ngân hàng	12.412.430.312	21.881.470.001
Các khoản tương đương tiền	70.874.458.887	47.049.372.356
TỔNG CỘNG	83.785.379.953	68.998.554.866

5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Tiền gửi có kỳ hạn	474.320.188.261	455.970.971.891
TỔNG CỘNG	474.320.188.261	455.970.971.891

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải thu ngắn hạn của khách hàng		Đơn vị tính: VND	
	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024	
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	66.265.274.220	90.960.645.221	
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ Gia Lộc	77.310.687.252	89.060.450.957	
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	48.503.859.776	48.370.494.351	
Xí nghiệp in - Nhà máy Z176	44.695.765.628	40.487.191.828	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ T&T NGHI SƠN	36.619.009.209	39.696.077.617	
Các khoản phải thu khách hàng khác	694.313.686.929	638.130.064.409	
TỔNG CỘNG	967.708.283.014	946.704.924.383	
Trả trước cho người bán ngắn hạn		Đơn vị tính: VND	
	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024	
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Cơ khí Lam Sơn	53.114.290.203	79.682.279.559	
Công ty Cổ phần Thiên Đức Holdings	42.848.980.500	43.100.000.000	
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI KIẾN HƯNG	23.000.000.000	20.000.000.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XNK NGUYỄN LINH	23.100.478.410	32.983.751.473	
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HỢP THÀNH	23.907.508.106	32.974.464.540	
CÔNG TY CỔ PHẦN TM & DỊCH VỤ HỒNG QUANG	28.889.274.185	21.288.130.231	
CÔNG TY TNHH DƯƠNG QUÁCH NGHI SƠN	15.717.588.593	14.494.444.575	
Các khoản phải thu khách hàng khác	46.859.417.938	47.463.610.255	
TỔNG CỘNG	257.437.537.935	291.986.680.633	
7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		Đơn vị tính: VND	
	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024	
Ký quỹ, ký cược	47.527.415.416	58.973.686.788	
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	6.643.795.588	7.115.119.268	
Tạm ứng cho nhân viên	20.450.884.062	18.264.487.993	
Phải thu ngắn hạn khác	9.246.173.262	5.242.933.708	
TỔNG CỘNG	83.868.268.328	89.596.227.757	

8 HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND	
Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Nguyên liệu, vật liệu chính	339.261.942.642
Công cụ dụng cụ	53.850.286.719
Thành phẩm	198.396.374.117
Hàng hóa	173.661.220.146
TỔNG CỘNG	765.169.823.624

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem Phụ lục số: 01)

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND	
Máy móc, thiết bị	
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	493.336.998.302
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(1.380.000.000)
- Tăng trong kỳ	30.982.828.344
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	522.939.826.646
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	82.628.670.201
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(284.903.238)
- Khấu hao trong kỳ	9.362.632.641
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	91.706.399.604
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	410.708.328.101
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	431.233.427.042

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Đơn vị tính: VND	
Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Hệ thống máy móc RCP	0
Dự án PM5	15.373.629.418
Xây dựng cơ bản khác	1.492.436.196
TỔNG CỘNG	16.866.065.614

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND	
Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Ngắn hạn	
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn	2.987.636.221
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.375.052.926
TỔNG CỘNG	6.362.689.147
Dài hạn	
Công cụ, dụng cụ dài hạn	19.904.933.720
Thuê đất	95.283.289.840
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.990.799.213
TỔNG CỘNG	122.179.022.773

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC*Phải trả người bán*

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Ngắn hạn		
GUOXIN AIXIER JIANGSU TECHNOLOGY CO.,LTD	33.464.419.975	30.051.425.385
CANUSA HERSHMAN RECYCLING COMPANY	10.534.358.943	23.018.459.107
Phải trả cho người bán khác	148.433.175.126	250.619.898.800
TỔNG CỘNG	192.431.954.044	303.689.783.292

Dài hạn

Zhejiang Huayang Technology Co., Ltd.	83.933.274.588	85.212.774.588
Hua Zhang Electric Holding Company Limited	23.136.422.579	23.136.422.579
Công ty Cổ phần Kinh doanh & Thương Mại Thành Long	28.293.428.360	25.418.631.440
Công Ty Cổ Phần Tân Duy Ngọc	12.844.195.840	14.969.105.040
Công Ty CP Phan Anh	9.344.059.343	9.688.922.323
Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Lâm Anh	4.432.900.320	4.964.074.020
Công ty TNHH năng lượng Trí Việt	10.146.307.630	11.614.184.974
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoàng Phúc	6.922.412.026	6.967.002.600
Phải trả cho người bán khác	111.594.938.158	142.147.429.769
TỔNG CỘNG	290.647.938.844	324.118.547.333

Người mua trả tiền trước

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Xiamen New Paper Source E-Commerce Co, Ltd.	852.446.988	852.446.988
Dongguan Maotong Paper Co., Ltd.	868.790.266	7.800.434.250
Khác	3.320.641.252	1.966.843.026
TỔNG CỘNG	5.041.878.506	10.619.724.264

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Tại 31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại 31/03/2025
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	6.742.376.983	(6.742.376.983)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	656.999.992	345.318.537	(149.581.290)	852.737.239
Thuế thu nhập cá nhân	55.635.815	1.077.720.897	(96.449.292)	1.036.907.420
Thuế khác	36.428.484	24.905.920	(54.622.724)	6.711.680
TỔNG CỘNG	749.064.291	8.190.322.337	(7.043.030.289)	1.896.356.339
	Tại 31/12/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Tại 31/03/2025
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	81.731.047.872	25.207.776.611	(21.340.588.171)	85.598.236.312
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu				
Thuế nhập khẩu	-	37.810.528	37.810.528	75.621.056
TỔNG CỘNG	81.731.047.872	25.207.776.611	-21.340.588.171	85.598.236.312

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Chi phí lãi vay	7.764.215.432	7.266.320.737
Chi phí khác	6.431.899.190	3.925.739.406
TỔNG CỘNG	14.196.114.622	11.192.060.143

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
Phải trả thấu chi	4.999.723.106	0
Các khoản phải trả khác	4.232.770.279	362.604.158
TỔNG CỘNG	9.232.493.385	362.604.158

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem Phụ lục số: 02)

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND				
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	999.199.000.000	32.500.000.000	95.244.745.884	1.126.943.745.884
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	9.467.173.834	9.467.173.834
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024	999.199.000.000	32.500.000.000	104.711.919.718	1.136.410.919.718

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.059.150.680.000	32.500.000.000	170.334.440.688	1.261.985.120.688
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	19.238.561.342	19.238.561.342
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	1.059.150.680.000	32.500.000.000	189.573.002.030	1.281.223.682.030

Cổ phiếu

	Tại 31/03/2025	Tại 31/12/2024
	(Số lượng)	(Số lượng)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	105.915.068	105.915.068
Cổ phiếu đã phát hành	105.915.068	105.915.068
Cổ phiếu phổ thông	105.915.068	105.915.068
Cổ phiếu đang lưu hành	105.915.068	105.915.068
Cổ phiếu phổ thông	105.915.068	105.915.068
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (năm 2024: 10.000 đồng/cổ phiếu).

Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
Số đầu kỳ	1.059.150.680.000	999.199.000.000
Số cuối kỳ	1.059.150.680.000	999.199.000.000

19 DOANH THU

Doanh thu bán hàng		Đơn vị tính: VND	
		Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
Tổng doanh thu		1.095.981.693.267	947.885.617.311
Trong đó:			
Doanh thu bán hàng hóa		616.478.387.289	540.038.455.467
Doanh thu bán thành phẩm		479.503.305.978	407.847.161.844
Các khoản giảm trừ doanh thu		(43.265.000)	(174.741.200)
Hàng bán bị trả lại		(43.265.000)	(174.741.200)
Doanh thu thuần		1.095.938.428.267	947.710.876.111
Doanh thu hoạt động tài chính			
			Đơn vị tính: VND
		Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
Lãi tiền gửi		5.151.453.889	2.893.713.786
Lãi chênh lệch tỷ giá		1.493.053.055	1.656.809.657
TỔNG CỘNG		6.644.506.944	4.550.523.443

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
Giá vốn hàng hóa	581.353.035.977	530.949.690.551
Giá vốn thành phẩm	431.425.613.554	345.873.168.608
TỔNG CỘNG	1.012.778.649.531	876.822.859.159

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
Lãi tiền vay	46.981.199.356	40.899.753.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá	588.206.887	1.945.915.225
Khác	1.567.392.393	2.594.111.623
TỔNG CỘNG	49.136.798.636	45.439.779.908

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	784.048.969	1.559.712.626
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	363.835.811	131.859.680
Chi phí khấu hao TSCĐ	182.298.141	233.352.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.695.083.595	10.692.349.576
Chi phí bằng tiền khác	420.706.762	273.536.130
TỔNG CỘNG	12.445.973.278	12.890.810.984

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân công	4.131.902.862	3.668.809.836
Vật liệu, dụng cụ quản lý	340.900.833	388.593.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.811.342	657.732.570
Thuế, phí và lệ phí	87.555.000	102.428.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.062.668.599	1.696.249.924
Chi phí bằng tiền khác	759.718.201	1.341.902.603
TỔNG CỘNG	7.862.556.837	7.855.716.678

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND
Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/03/2025

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	308.881.670.286	292.568.719.108
Chi phí nhân công	17.892.828.691	17.693.613.531
Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	31.691.737.437	30.480.575.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.131.905.598	80.247.638.973
Chi phí khác bằng tiền	1.581.422.062	2.597.061.745
TỔNG CỘNG	455.179.564.074	423.587.609.134

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND
Từ ngày 01/01/2025
đến ngày 31/03/2025

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.398.777.265	9.544.833.109
Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty: 20%	2.093.343.659	967.456.324
Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty: 10%		
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí khấu hao không được khấu trừ thuế	51.713.250	51.713.250
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	8.364.910	-
Thuế TNDN được miễn	-	(941.510.299)
Thuế TNDN được giảm	(993.205.896)	-
Chi phí thuế TNDN	1.160.215.923	77.659.275

Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng



Ngày 25 tháng 04 năm 2025

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục số: 01

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	623.226.289.427	959.051.040.250	28.017.886.007	3.049.511.909	5.405.074.800	1.618.749.802.393
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	623.226.289.427	959.051.040.250	28.017.886.007	3.049.511.909	5.405.074.800	1.618.749.802.393
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	3.244.658.066	15.562.598.572	925.145.430	479.833.290	737.820.064	20.950.055.422
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	78.130.784.319	323.255.214.803	20.996.939.172	1.666.407.792	2.753.677.269	426.803.023.355
- Khấu hao trong kỳ	4.299.393.029	16.805.452.747	649.314.690	101.032.956	113.256.231	21.968.449.653
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	82.430.177.348	340.060.667.550	21.646.253.862	1.767.440.748	2.866.933.500	448.771.473.008
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	545.095.505.108	635.795.825.447	7.020.946.835	1.383.104.117	2.651.397.531	1.191.946.779.038
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	540.796.112.079	618.990.372.700	6.371.632.145	1.282.071.161	2.538.141.300	1.169.978.329.385

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phụ lục số: 02
Đơn vị tính: VND
Tại 31/03/2025

	Tại 31/12/2024		Số trong năm		Tại 31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VAY NGẮN HẠN						
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.854.342.534.708	1.854.342.534.708	872.274.428.732	633.770.245.489	2.092.846.717.951	2.092.846.717.951
Vay ngắn hạn VND:	1.803.756.608.442	1.803.756.608.442	867.616.017.490	608.886.449.006	2.062.486.176.926	2.062.486.176.926
BIDV - CN Đông Hà Nội	603.874.619.732	603.874.619.732	179.744.215.446	136.141.887.612	647.476.947.566	647.476.947.566
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN Đông Anh	51.993.643.579	51.993.643.579	0	15.853.671.632	36.139.971.947	36.139.971.947
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM- Chi nhánh Thành Công (Vietcombank Thành công)	9.000.000.000	9.000.000.000	0	9.000.000.000	0	0
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - chi nhánh Nam Thanh Hóa	90.000.000.000	90.000.000.000	21.678.996.000	21.678.996.000	90.000.000.000	90.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN SẦM SƠN	39.814.418.835	39.814.418.835	30.405.825.708	30.509.119.732	39.711.124.811	39.711.124.811
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI - CN Đồng Đa	149.998.725.503	149.998.725.503	56.153.700.944	56.152.426.447	150.000.000.000	150.000.000.000
NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI - CN THANH HÓA	179.899.775.869	179.899.775.869	163.528.037.582	131.507.236.039	211.920.577.412	211.920.577.412
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Thành	0	0	9.180.000.000	0	9.180.000.000	9.180.000.000
NGÂN HÀNG TNHH MTV HONG LEONG VIỆT NAM, CHI NHÁNH HÀ NỘI	140.620.187.278	140.620.187.278	117.463.089.126	106.864.516.892	151.218.759.512	151.218.759.512
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPB	24.952.936.187	24.952.936.187	19.970.867.732	19.952.936.187	24.970.867.732	24.970.867.732
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank)	59.961.518.998	59.961.518.998	63.010.273.622	66.303.631.097	56.668.161.523	56.668.161.523
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV)	84.666.868.573	84.666.868.573	161.603.453.167	0	246.270.321.740	246.270.321.740
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình	132.374.645.825	132.374.645.825	44.877.558.163	12.792.302.549	164.459.901.439	164.459.901.439
NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN WOORI VIỆT NAM - CHI NHÁNH BẮC NINH	134.990.000.000	134.990.000.000	0	0	134.990.000.000	134.990.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	99.646.524.404	99.646.524.404	0	166.981.160	99.479.543.244	99.479.543.244
Ngân hàng HD Bank	1.962.743.659	1.962.743.659	0	1.962.743.659	0	0
Vay ngắn hạn USD	6.926.058.468	6.926.058.468	1.286.500.000	810.988.740	7.401.569.728	7.401.569.728
BIDV - CN Đông Hà Nội	0	0	1.286.500.000	0	1.286.500.000	1.286.500.000
USD	0	0	50.000	0	50.000	50.000
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần An Bình	6.926.058.468	6.926.058.468	0	810.988.740	6.115.069.728	6.115.069.728
USD	271.068	271.068	0	31.740	239.328	239.328
Vay LC UPAS NHẬP KHẨU	43.659.867.798	43.659.867.798	3.371.911.242	24.072.807.743	22.958.971.297	22.958.971.297
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)	12.605.943.564	12.605.943.564	0	12.605.943.564	0	0
USD	493.364	493.364	0	493.364	0	0
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank)	31.053.924.234	31.053.924.234	2.279.310.493	10.374.263.430	22.958.971.297	22.958.971.297
USD	1.215.370	1.215.370	87.230	404.597	898.003	898.003

	Tại 31/12/2024		Số trong năm		Tại 31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP quân đội MB - CN Thanh Hóa	0	0	1.092.600.749	1.092.600.749	0	0
USD	0	0	42.630	42.630	0	0
Vay dài hạn đến hạn trả	177.863.971.647	177.863.971.647	35.531.229.836	39.068.471.081	174.326.730.402	174.326.730.402
BIDV - CN Đông Hà Nội	80.525.000.000	80.525.000.000	19.050.000.000	15.400.000.000	84.175.000.000	84.175.000.000
NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM- CHI NHÁNH LONG BIÊN	246.500.018	246.500.018	0	123.249.999	123.250.019	123.250.019
Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội	7.746.868.000	7.746.868.000	1.936.717.000	1.936.717.000	7.746.868.000	7.746.868.000
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.868	97.142.868	24.285.717	24.285.717	97.142.868	97.142.868
CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH MỘT THÀNH VIÊN						
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	30.025.390.138	30.025.390.138	4.373.776.512	8.132.439.671	26.266.726.979	26.266.726.979
Chailease	11.715.021.390	11.715.021.390	2.061.270.000	2.980.961.310	10.795.330.080	10.795.330.080
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHO THUÊ TÀI CHÍNH						
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM	7.963.626.720	7.963.626.720	1.990.906.680	1.990.906.680	7.963.626.720	7.963.626.720
BIDV Sumitrust	15.419.113.557	15.419.113.557	2.073.454.185	4.459.090.890	13.033.476.852	13.033.476.852
VILC	24.125.308.956	24.125.308.956	4.020.819.742	4.020.819.814	24.125.308.884	24.125.308.884
TỔNG CỘNG	2.032.206.506.355	2.032.206.506.355	907.805.658.568	672.838.716.570	2.267.173.448.353	2.267.173.448.353

VAY DÀI HẠN

Vay ngân hàng dài hạn	373.763.580.300	373.763.580.300	-	46.011.002.717	327.752.577.583	327.752.577.583
BIDV - CN Đông Hà Nội	300.328.690.305	300.328.690.305	0	19.050.000.000	281.278.690.305	281.278.690.305
NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM- CHI NHÁNH LONG BIÊN	0	0	0	0	0	0
Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội	23.240.604.335	23.240.604.335	0	1.936.717.000	21.303.887.335	21.303.887.335
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	194.285.660	194.285.660	0	24.285.717	169.999.943	169.999.943
Đối tượng khác	50.000.000.000	50.000.000.000	0	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Nợ thuê tài chính (Trên 1 năm đến 5 năm)	116.619.335.683	116.619.335.683	1.689.515.000	14.520.227.119	103.788.623.564	103.788.623.564
Vietinbank Leasing	3.968.831.680	3.968.831.680	0	2.453.493.000	1.515.338.680	1.515.338.680
Chailease	11.608.256.000	11.608.256.000	0	2.061.270.000	9.546.986.000	9.546.986.000
Vietcombank Leasing	47.328.330.136	47.328.330.136	1.689.515.000	3.911.190.192	45.106.654.944	45.106.654.944
BIDV Sumitrust	26.474.475.044	26.474.475.044	0	2.073.454.185	24.401.020.859	24.401.020.859
VILC	27.239.442.823	27.239.442.823	0	4.020.819.742	23.218.623.081	23.218.623.081
TỔNG CỘNG	490.382.915.983	490.382.915.983	1.689.515.000	60.531.229.836	431.541.201.147	431.541.201.147

Số: 290402/2025/CV-MZ

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
trên BCTC hợp nhất Quý I năm 2025

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025 của Công ty Cổ phần Miza.

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) (Mã chứng khoán: MZG) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế được trình bày tại báo cáo kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý I/2025	Quý I/2024	Tăng/ giảm quý I 2025 so với quý I năm 2024	
			Giá trị	Tỷ lệ
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.159.778.736	70.888.016.952	12.271.761.784	17,3%
Doanh thu tài chính	6.644.506.944	4.550.523.443	2.093.983.501	46,0%
Chi phí tài chính	49.136.798.636	45.439.779.908	3.697.018.728	8,1%
Chi phí bán hàng và Quản lý doanh nghiệp	20.308.530.115	20.746.527.662	(437.997.547)	-2,1%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.238.561.342	9.467.173.834	9.771.387.508	103,2%

Lợi nhuận sau thuế TNDN (trên cơ sở hợp nhất) Quý I năm 2025 tăng 9,8 tỷ đồng (tương ứng tăng 103,2%) so với năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty đẩy mạnh công tác bán hàng tăng doanh thu kết hợp với các biện pháp tiết giảm chi phí. Kết quả, trong Quý I năm 2025 lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 12,3 tỷ đồng (tương ứng tăng 17,3%) so với năm 2024.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS (để b/c);
- Lưu VT

